VIETNAM 1:50,000

NA CHAM

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

SHEET 6353 III
SERIES L7014

KOUEI KIN 1.2 KM. · NA-NGHIU 0.6 KM. · LUNG-LIANG 2.5 KM. · THẤT KHÉ 3.0 KM. · KOUEI HET 0.8 KM. · KHÔN PAI 1.5 KM. · TA-HSÜT-LUNG 0.5 KM. · HSIN-CHICH 2.3 KM. · NA ROUM 0.5 KM. · BẢN CHÀO 1.0 KM. · BẢN TRANG 1.0 KM.

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DU CHINE VOIR LA SÉRIE ADJACENTE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN, LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide — *À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI

All weather, hard surface, one lane wide — *À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*

All weather, loose or light surface, one lane wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*

Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble — Đường đất*

Cart track — *Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*

Normal gauge, double track — *Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường*

Narrow gauge, single track — *Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point — *Point géodésique — Điểm trắc-địa* △

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Church; Christian shrine; School — *Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*

Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am*

Cemetery — *Cimetière — Nghĩa-địa*

Airfield: All weather; Seasonal — *Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

International boundary — *Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia*

Phân boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần

Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh

Road on levee — Route en remblai — Đường đắp

Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường

Sand — *Sable — Cát*

Area name — *Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Lac ou étang; Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Masonry dam; Earthen dam — *Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất*

Rice; Swamp — *Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy*

Land subject to inundation — *Terrain inondable — Đất có thể lụt*

Built-up area — *Agglomération — Thôn-thị*

Village — *Village — Làng*

Woods or brushwood — *Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm*

Plantation — *Plantation — Đồn-điền*

Nipa; Mangrove — *Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần*

Bridge — *Pont — Cầu*

Footbridge — *Passerelle — Cầu nhỏ*

Ferry — *Bac — Phà*

Ford — *Gué — Chỗ lội qua*

Large rapids — *Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh*

Large falls — *Grandes chutes — Thác lớn*

Small falls — *Petites chutes — Thác nhỏ* — Falls

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
NAMES DATA BY ..... MAP SOURCE
PRINTED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CÔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Khao	montagne	mountain
Khau	montagne	mountain
Ling	montagne	mountain
Núi	montagne	mountain
Sông	rivière	river

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMETRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỨ 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÓNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1½°
(30 MILS; MILL; MIL)

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°37' (11 MILS; MILL; MIL)
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

GN
NQ
BV

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

Vietnam
A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Lạng Sơn
China
I. Kwangsi Province
B. P'ing-hsiang Hsien
C. Lung-ching Hsien

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

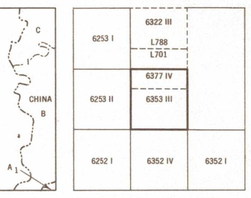

Sheet 6353 III falls within NF 48-8, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MẸNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number: these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:

SAMPLE REFERENCE — EXEMPLE: — THÍ DỤ:
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — *Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:* — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48QXK655454

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 376

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi trên vạch ngay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

XK	65	5
	45	4

SAMPLE REFERENCE — EXEMPLE: — THÍ DỤ: XK655454

34 2434000

NA CHAM, VIETNAM; CHINA STOCK NO. L701463531II